

Đề án TS 2018
(04/5/2018)

X

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

Tên trường: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Ký hiệu: - Tiếng Việt: KTD
- Tiếng Anh: DAU

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 270/2006/QĐ-TTg ngày 27/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng (ĐHKTDN) là trường đại học tư thục.

Địa chỉ cơ sở chính:

Số 566 Núi Thành - Phường Hòa Cường Nam - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

Số điện thoại liên lạc: 0236.2210030, 0236.2247176

Email: infor@dau.edu.vn

Cơ sở 2: Phường Hòa Xuân - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng

Sứ mạng: Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học và trên đại học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và từng bước hội nhập quốc tế.

Nhiệm vụ chính trị: Đào tạo kiến trúc sư, kỹ sư, cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có phương pháp làm việc khoa học, có kiến thức khoa học cơ bản và kiến thức chuyên môn tương đối hoàn chỉnh; có năng lực thực hành nghề nghiệp, biết vận dụng lý thuyết vào công tác chuyên môn để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1.2. Quy mô đào tạo (tính tại thời điểm 31/12/2017):

Bảng 1: QUY MÔ ĐÀO TẠO HIỆN TẠI

Khối ngành	Quy mô hiện tại			
	Giáo dục chính quy		Giáo dục thường xuyên	
	Đại học	Cao đẳng	Đại học	Cao đẳng
Khối ngành I	0	0	0	0
Khối ngành II	264	0	0	0
Khối ngành III	624	0	0	0
Khối ngành IV	0	0	0	0
Khối ngành V	2980	0	0	0
Khối ngành VI	0	0	0	0
Khối ngành VII	650	0	0	0
Tổng số	4518 ^(*)	0 ^(**)	0	0

Ghi chú:

- (*): Trong số 4518 sinh viên đại học hệ chính quy có 153 sinh viên liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học hệ chính quy của khối ngành III (có 25 SV) và khối ngành V (có 128 SV).

- (**): Trường không tuyển sinh đào tạo cao đẳng từ năm 2017.

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trong 2 năm 2016 và 2017, Trường ĐHKTDN tổ chức tuyển sinh đại học và cao

tho

dăng hệ chính quy theo 2 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia của thí sinh (60-70% chỉ tiêu của từng khối ngành);
- Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT của thí sinh (30-40% chỉ tiêu của từng khối ngành).

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Bảng 2: ĐIỂM TRÚNG TUYỂN NĂM 2016 VÀ 2017

Khối ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Khối ngành II							
Thiết kế đồ họa	52210403	60	39	17	80	78	18
Thiết kế nội thất	52210405	60	30	17	80	37	18.5
Khối ngành III							
Quản trị kinh doanh	52340101	185	110	15	180	88	15.5
Kế toán	52340301	150	90	15	170	74	15.5
Tài chính – Ngân hàng	52340201	120	25	15	150	15	15.5
Khối ngành IV							
Khối ngành V							
Công nghệ thông tin	52480201	60	58	15	120	93	15.5
Kỹ thuật công trình xây dựng	52580201	510	274	15	300	202	15.5
Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	52580205	180	55	15	120	39	15.5
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	52510301	60	27	15	120	63	15.5
Kiến trúc	52580102	300	130	18	300	194	19
Quy hoạch vùng và đô thị	52580105	60	0	16	50	0	16
Kỹ thuật xây dựng	52580208	60	11	15	50	12	15.5
Quản lý xây dựng	52580302	60	29	15	80	30	15.5
Khối ngành VI							
Khối ngành VII							
Ngôn ngữ Trung Quốc	52220204	75	45	15	90	152	15.5
Ngôn ngữ Anh	52220201	200	101	15	80	134	15.5

Ghi chú: - Môn Vẽ mỹ thuật (đối các ngành năng khiếu) nhân hệ số 2.
- Số trúng tuyển và nhập học của cả hai phương thức xét tuyển.

2. Các thông tin của năm tuyển sinh 2018

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tuyển sinh đào tạo đại học hệ chính quy đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên).

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tuyển sinh trên phạm vi cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức xét tuyển vào đại học, theo hai phương thức sau:

- **Phương thức 1 (PT1):** Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia đối với các thí sinh dự kỳ thi THPT quốc gia trong cùng năm tuyển sinh (50% + 60% tổng chỉ tiêu).

- **Phương thức 2 (PT2):** Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 ghi trong học bạ của học sinh tốt nghiệp THPT (40% + 50% tổng chỉ tiêu).

Trường tổ chức xét tuyển các môn văn hóa; tổ chức thi tuyển môn Vẽ mỹ thuật và xét tuyển kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi các môn này tại các trường đại học trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh đối với các ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo được thể hiện ở **Bảng 4: Thông tin tuyển sinh năm 2018 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.**

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển (DKXT)

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- **Đối với PT1:** Trường sẽ xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi có kết quả thi THPT quốc gia năm 2018, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- **Đối với PT2:** Thí sinh có kết quả học tập ở lớp 12 THPT đạt được:

+ Điểm trung bình chung của các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6,0; hoặc:

+ Điểm trung bình chung của năm học lớp 12 không nhỏ hơn 6,0.

2.5.2. Điều kiện nhận DKXT

- **Đối với PT1:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có kết quả thi THPT quốc gia năm 2018 theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

- **Đối với PT2:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập ở lớp 12 THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường.

Đối với cả 2 phương thức xét tuyển, để được xét tuyển vào các ngành năng khiếu (Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất), thí sinh phải dự thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật do Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức, hoặc lấy kết quả dự thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) tại các trường ĐH trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh.

Đối với cả 2 phương thức xét tuyển, điểm các môn năng khiếu: môn Vẽ mỹ thuật (các ngành năng khiếu), môn Tiếng Anh (các ngành ngoại ngữ) nhân hệ số 2. Môn Vẽ mỹ thuật khi chưa nhân hệ số phải đạt từ 4,0 điểm trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác

Các thông tin về: ký hiệu trường, mã số ngành, các tổ hợp môn xét tuyển đối với từng ngành, mức chênh lệch điểm giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ ... được thể hiện ở **Bảng 4: Thông tin tuyển sinh năm 2018 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.**

2.7. Tổ chức tuyển sinh

- Thí sinh ĐKXT theo hướng dẫn ở Bảng 3.

Bảng 3: HƯỚNG DẪN THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

Phương thức xét tuyển	Cách ĐKXT	Hồ sơ ĐKXT	
PT 1	<p>- Đợt 1: Theo quy định của Bộ GDĐT. - Các đợt bổ sung: Thí sinh ĐKXT trực tuyến (theo đường dẫn www.tuyensinh.dau.edu.vn/thiTHPT) và gửi hồ sơ ĐKXT về Trường qua bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh (hoặc nộp trực tiếp tại Trường).</p>	<p>Áp dụng cho các đợt xét tuyển bổ sung: 1) Phiếu ĐKXT (thí sinh in ra sau khi ĐKXT trực tuyến thành công); 2) Bản chính giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia;</p>	<p>3) Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của các trường đại học có tổ chức thi môn Vẽ mỹ thuật để ĐKXT vào các ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất; 4) Bản sao Bằng tốt nghiệp THPT có chứng thực (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2018) hoặc bản chính Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2018); 5) Giấy khai sinh (có thể nộp khi nhập học); 6) Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có); 7) Hai phong bì có dán sẵn tem, có ghi rõ địa chỉ liên lạc và số điện thoại của thí sinh để Trường thông báo kết quả xét tuyển.</p>
PT 2	<p>Tất cả các đợt xét tuyển: Thí sinh ĐKXT trực tuyến (theo đường dẫn www.tuyensinh.dau.edu.vn/hocba và gửi hồ sơ ĐKXT về Trường qua bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh (hoặc nộp trực tiếp tại Trường).</p>	<p>Áp dụng cho tất cả các đợt xét tuyển: 1) Phiếu ĐKXT (thí sinh in ra, sau khi ĐKXT trực tuyến thành công); 2) Bản sao học bạ THPT có chứng thực;</p>	

2/00

- **Đối với cả 2 phương thức xét tuyển:** Đề dự kỳ thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật do Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng tổ chức, thí sinh phải nộp trực tiếp hồ sơ đăng ký dự thi (ĐKDT) tại Trường, hoặc gửi hồ sơ ĐKDT về Trường qua bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh. Mẫu hồ sơ ĐKDT tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật được đăng tải kèm theo Thông báo tuyển sinh hằng năm trên trang thông tin điện tử của Trường (www.tuyensinh.dau.edu.vn).

2.8. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo đúng Điều 7 của “Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy” ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

2.9. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng thực hiện việc thu lệ phí xét tuyển và thi tuyển trong tuyển sinh theo đúng quy định tại Thông tư liên bộ của Bộ GDĐT và Bộ Tài chính.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên hệ chính quy

Xem Cột 6 (Học phí năm học 2018-2019) ở **Bảng 4: Thông tin tuyển sinh năm 2018 của Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng.**

2.11. Các nội dung khác

Trong tháng 3/2018 Trường thông báo chi tiết trên trang thông tin điện tử của Trường về việc tổ chức thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật cho thí sinh dự xét tuyển vào các ngành năng khiếu: Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Thiết kế đồ họa, Thiết kế nội thất.

Bảng 4: THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2018 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG

Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Môn thi/xét tuyển (Mã tổ hợp môn)	Tổng chỉ tiêu	Học phí năm học 2018-2019 (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG Địa chỉ: số 566, đường Núi Thành, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng ĐT: (0236)-2210030/ 2210031/ 2210032/ 2247176/ 2212256. Website: www.dau.edu.vn; Email: infor@dau.edu.vn.	KTD			1.840		1. Trường tổ chức xét tuyển các môn văn hóa; tổ chức thi tuyển môn Vẽ mỹ thuật và xét tuyển theo kết quả thi môn Vẽ mỹ thuật (môn Vẽ mỹ thuật, môn Hình họa, môn Bố cục màu ...) của thí sinh đã dự thi các môn này tại các trường ĐH trên toàn quốc trong cùng năm tuyển sinh. 2. Đối với cả 2 phương thức xét tuyển, điểm các môn: môn Vẽ mỹ thuật (các ngành năng khiếu), môn Tiếng Anh (các ngành ngoại ngữ) nhân hệ số 2. Môn Vẽ mỹ thuật khi chưa nhân hệ số phải đạt từ 4,0 điểm trở lên. 3. Điểm chuẩn trúng tuyển đối với mỗi ngành và mỗi phương thức xét tuyển được xác định căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo dành cho mỗi phương thức, bao gồm tổng điểm thi/xét tuyển và điểm ưu tiên khu vực, đối tượng.
Các ngành Năng khiếu						
- Kiến trúc		7580101	1. Vẽ MT, Toán, Lý (V00)	300	16,5	
- Quy hoạch vùng và đô thị + Quy hoạch vùng và đô thị + Thiết kế kiến trúc cảnh quan		7580105	2. Vẽ MT, Toán, Văn (V01) 3. Vẽ MT, Toán, Tiếng Anh (V02) 4. Vẽ MT, Toán, Hóa (V03)	30		
- Thiết kế đồ họa: + Thiết kế đồ họa + Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện		7210403	1. Vẽ MT, Toán, Lý (V00) 2. Vẽ MT, Toán, Văn (V01) 3. Vẽ MT, Toán, Tiếng Anh (V02)	75	17,0	
- Thiết kế nội thất		7580108	4. Vẽ MT, Văn, Bố cục màu (H00)	75		

2/10

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Các ngành Kỹ thuật và Công nghệ - Kỹ thuật xây dựng (Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp) - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Xây dựng Cầu - Đường) - Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng - Quản lý Xây dựng - Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		7580201 7580205 7580210 7580302 7480201 7510301	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	240 70 50 50 150 100	15,0	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tốt nghiệp THPT; Đối với Phương thức 2, điểm trung bình chung của các môn học trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6,0, hoặc điểm trung bình chung của năm học lớp 12 không nhỏ hơn 6,0 (theo học bạ lớp 12 THPT). 4. Đối với mỗi phương thức xét tuyển, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo điểm xét tuyển của thí sinh, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển và thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng. Nếu các thí sinh có điểm xét tuyển như nhau ở cuối danh sách, dẫn đến vượt quá chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường xét trúng tuyển đối với thí sinh ĐKXT có điểm của môn sau đây trong tổ hợp môn xét tuyển cao hơn: Môn Vẽ mỹ thuật đối với các ngành năng khiếu; Môn Toán đối với các ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh tế; Môn Tiếng Anh đối với các ngành ngoại ngữ . Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu tuyển sinh, thì Trường ưu tiên thí sinh ĐKXT có nguyện vọng cao hơn.
- Kế toán: + Kế toán tổng hợp + Kế toán - Kiểm toán - Tài chính - Ngân hàng: + Tài chính doanh nghiệp + Ngân hàng - Quản trị kinh doanh: + Quản trị kinh doanh tổng hợp + Quản trị kinh doanh du lịch - Quản trị dịch vụ du lịch và Lữ hành		7340301 7340201 7340101 7810103	1. Toán, Lý, Hóa (A00) 2. Toán, Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Hóa, Sinh (B00) 4. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01)	130 50 170 50	14,0	
Các ngành Ngoại ngữ - Ngôn ngữ Anh: + Tiếng Anh biên - phiên dịch + Tiếng Anh du lịch - Ngôn ngữ Trung Quốc: + Tiếng Trung Quốc biên-phiên dịch		7220201 7220204	1. Toán, Văn, TIẾNG ANH (D01) 2. Toán, Lý, TIẾNG ANH (A01) 3. Văn, Sử, TIẾNG ANH (D14) 4. Văn, Địa, TIẾNG ANH (D15)	150 150	14,0	

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: 06/8/2018 – 21/8/2018

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: 22/8/2018 – 05/9/2018 (nếu còn chỉ tiêu)

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 5,2 ha;

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 19.809 m².

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Bảng 5: PHÒNG THỰC HÀNH, THÍ NGHIỆM

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành đồ họa	Máy in lụa, máy in 3D,...
2	Phòng thực hành điêu khắc	Giá điêu khắc, bàn xoay,...
3	Phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng	Máy nén bê tông, máy uốn kéo nén vạn năng, máy siêu âm bê tông, máy sấy vật liệu, máy xác định độ kim lún tự động, khoan lấy lõi bê tông, sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật điện tử, máy kiểm tra độ mài mòn, khuôn đúc mẫu bê tông, ...
4	Phòng thí nghiệm điện, điện tử	Mô hình PLC mô phỏng S7-200, S7-1200, Mô hình điều khiển tốc độ động cơ, 2 mô hình mạch điện chiếu sáng dân dụng, bộ thí nghiệm thay đổi tốc độ động cơ không đồng bộ 3 pha, ...

4.1.3. Thống kê phòng học

Bảng 6: PHÒNG HỌC

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	46
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	40
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2
5	Số phòng học đa phương tiện	1

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Bảng 7: HỌC LIỆU TRONG THƯ VIỆN

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (bản sách)
1	Khối ngành I	-
2	Khối ngành II	312
3	Khối ngành III	6.434
4	Khối ngành IV	-
5	Khối ngành V	12.800
6	Khối ngành VI	-
7	Khối ngành VII	2.116

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (file excel)

Bảng 8: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
		PGS	GS	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
I	Khối ngành II						
1	Lê Thị Thu Hương				X		
2	Lê Thị Lan Phương				X		
3	Trần Thị Thùy Trang				X		
4	Nguyễn Thị Thùy Trang				X		
5	Lê Văn Hóa				X		
6	Dương Trần Duy Thông				X		
7	Ngô Thanh Hùng				X		
8	Đặng Thị Phượng				X		
9	Nguyễn Thị Thu Huyền				X		
10	Trần Công Trung			X			
11	Ngô Quang Uyên			X			
12	Trần Quang Vũ			X			
13	Đào Anh Tài			X			
14	Mai Văn Hương			X			
15	Huỳnh Tấn Ánh			X			
16	Nguyễn Thị An Hiền			X			
17	Phạm Thị Thương			X			
	Tổng của khối ngành II			9	8		
II	Khối ngành III						
1	Lê Công Toàn						
2	Lâm Minh Châu					X	
3	Đinh Thị Thi					X	
4	Trần Thượng Bích La					X	
5	Phạm Thị Bích Vân					X	
6	Lê Thị Kim Hoa					X	
7	Huỳnh Thị Ý Nhi				X		
8	Lâm Xuân Đào				X		
9	Trần Phụng Trân				X		
10	Phan Thị Thu Hà				X		
11	Nguyễn Xuân Hiệp				X		
12	Nguyễn Thị Hồng Hạnh				X		
13	Nguyễn Thị Thanh Phương				X		
14	Huỳnh Thị Trang				X		
15	Phạm Minh Phương				X		
16	Đặng Thanh Nga				X		

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
		PGS	GS	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
17	Nguyễn Thị Uyên Phương				X		
18	Lê Thị Cẩm Giang				X		
19	Nguyễn Thị Hà My				X		
20	Nguyễn Thị Đà				X		
21	Nguyễn Hồng Diệu Hương				X		
22	Phạm Thị Hoàng Mỹ				X		
23	Trần Thị Yến Vinh				X		
24	Lưu Thị Minh Hà				X		
25	Vũ Hoàng Vy				X		
26	Lê Thị Minh Hương				X		
27	Phan Nguyễn Thùy Trâm				X		
28	Nguyễn Thị Ngọc				X		
29	Nguyễn Thị Minh Lý				X		
30	Phan Thoại Chiêu				X		
31	Ngô Đức Chiến				X		
32	Trần Ngọc Minh Trang				X		
33	Nguyễn Thị Nga My				X		
34	Lê Thị Minh Tâm				X		
35	Đỗ Khắc Trung				X		
36	Phạm Thị Thanh Thảo				X		
37	Nguyễn Thị Hương An				X		
38	Trần Phương Hạnh				X		
39	Lê Thị Quỳnh Anh				X		
40	Đỗ Thị Thùy				X		
41	Trần Thị Hải				X		
42	Mai Thị Thảo Chi				X		
43	Trần Hữu Hải				X		
44	Nguyễn Thị Thu Hà				X		
45	Nguyễn Thị Lê Loan				X		
46	Lưu Khánh Hiền				X		
47	Lưu Cẩm Trúc				X		
48	Lê Thị Kim Ngân				X		
49	Nguyễn Thị Kim Liên				X		
50	Ngô Lê Uyên				X		
51	Phan Thị Huỳnh Mai				X		
52	Nguyễn Thị Kim Thoa				X		
53	Nguyễn Văn Hưng				X		
54	Phạm Thị Chi				X		

2/20

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
		PGS	GS	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
55	Huỳnh Văn Sỹ			X			
Tổng của khối ngành III				1	49	5	
III	Khối ngành V						
1	Nguyễn Tấn Quý		X				
2	Nguyễn Quang Đoàn	X					
3	Trần Cát	X					
4	Nguyễn Bốn	X					
5	Lê Văn Sơn	X					
6	Trương Tùng	X					
7	Châu Ngọc Điền	X					
8	Đỗ Đức Viêm	X					
9	Phạm Anh Tuấn						
10	Lê Thị Ly Na						X
11	Nguyễn Ngọc Nương						X
12	Phùng Xuân Thọ						X
13	Trần Thanh Bình						X
14	Nguyễn Hải Hoàn						X
15	Nguyễn Văn Thái						X
16	Phạm Khắc Xuân						X
17	Trang Dung						X
18	Lê Tấn Duy						X
19	Võ Thành Nghĩa						X
20	Trương Kim Minh Châu				X		
21	Nguyễn Thị Thanh Huyền				X		
22	Nguyễn Quang Bảo				X		
23	Phạm Bá Tất Thành				X		
24	Phạm Anh Tú				X		
25	Nguyễn Thị Thùy Vân				X		
26	Lê Thùy Tiên				X		
27	Nguyễn Thanh Tùng				X		
28	Lê Hữu Trình				X		
29	Trần Xuân Tuấn				X		
30	Phạm Thị Thùy Dương				X		
31	Nguyễn Hồng Sơn				X		
32	Nguyễn Xuân Sơn				X		
33	Nguyễn Thanh Hoàng				X		
34	Bùi Công Đoàn				X		
35	Võ Hữu Linh				X		

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
		PGS	GS	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
36	Nguyễn Phạm Kim Toàn				X		
37	Tôn Nữ Yến Ly				X		
38	Thái Thành Hưng				X		
39	Nguyễn Lê Ngọc Thanh				X		
40	Cao Giang Nam				X		
41	Nguyễn Nho Viên				X		
42	Phan Trần Kiều Trang				X		
43	Nguyễn Thành Hồng				X		
44	Nguyễn Thị Hồng Tươi				X		
45	Huỳnh Kim Phúc				X		
46	Nguyễn Văn Quốc Tuấn				X		
47	Nguyễn Thị Thanh Thảo				X		
48	Trần Thị Minh Hà				X		
49	Nguyễn Hoàng Thu Thủy				X		
50	Trần Minh Trí Thành				X		
51	Nguyễn Minh Trung				X		
52	Hoàng Nam Khánh				X		
53	Đỗ Thanh Vũ				X		
54	Nguyễn Thị Huyền Vân				X		
55	Nguyễn Thị Ngọc Anh				X		
56	Phạm Văn An				X		
57	Trần Thị Nhật Nguyên				X		
58	Nguyễn Thế Sơn				X		
59	Phan Xuân Bình				X		
60	Ngô Quốc Khánh				X		
61	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt				X		
62	Nguyễn Dương Khánh Tâm				X		
63	Bùi Minh Cảnh				X		
64	Nguyễn Quốc Toàn				X		
65	Trần Đình Mạnh Linh				X		
66	Ngô Thị Kiều Linh				X		
67	Dương Thanh Huyền				X		
68	Hồ Công Tiến				X		
69	Phạm Xuân Hiệu				X		
70	Ngô Trí Phước				X		
71	Nguyễn Hữu Phước				X		
72	Võ Thành Trung				X		
73	Võ Minh Đăng Hải				X		

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
		PGS	GS	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
74	Nguyễn Văn Đăng				X		
75	Trần Tiến Đức				X		
76	Lê Quang Tuyền				X		
77	Phạm Minh Vương				X		
78	Phạm Quang Quảng				X		
79	Vương Hữu Cườm				X		
80	Châu Si Quanh				X		
81	Nguyễn Tấn Trác				X		
82	Nguyễn Văn Hòa				X		
83	Hồ Thanh Trung				X		
84	Nguyễn Thị Khánh Ly				X		
85	Nguyễn Thị Thân Quý				X		
86	Trần Thị Ngọc Duyên				X		
87	Lê Thị Thanh Tâm				X		
88	Trần Thị Thủy Phương				X		
89	Lê Thị Phước				X		
90	Ngô Thị Thanh Hiền				X		
91	Hoàng Thị Phương Trà				X		
92	Ngô Tuấn Anh				X		
93	Nguyễn Mạnh Hà				X		
94	Cao Minh Lộc				X		
95	Nguyễn Hồng Phúc				X		
96	Phạm Vĩnh Minh				X		
97	Lâm Tăng Đức				X		
98	Trần Ngọc Do				X		
99	Khương Công Minh				X		
100	Lê Văn				X		
101	Nguyễn Thị Xuân Thủy				X		
102	Nguyễn Tất Phú Cường				X		
103	Phạm Thị Dung				X		
104	Đỗ Phúc Hào				X		
105	Huỳnh Anh Tuấn				X		
106	Hoàng Sỹ Thắng				X		
107	Nguyễn Thị Vũ Thảo				X		
108	Nguyễn Nguyên			X			
109	Lê Thị An Phụng			X			
110	Phan Hoàng Trọng			X			
111	Ngô Tú			X			

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
		PGS	GS	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
112	Dương Văn Hoàng			X			
113	Nguyễn Thị Xuân Khánh			X			
114	Đặng Văn Dũng			X			
115	Tạ Thị Minh Trang			X			
116	Đỗ Như Bào			X			
117	Trần Phan Anh Tú			X			
118	Trần Vũ Thành Nhân			X			
119	Nguyễn Văn Trung			X			
120	Lê Thị Thùy Dung			X			
121	Trần Hải Hậu			X			
122	Nguyễn Văn Hiếu			X			
123	Trần Huỳnh Công Huy			X			
124	Trần Hải			X			
125	Lê Từ Nam			X			
126	Nguyễn Văn Nhân			X			
127	Lưu Duy Vũ			X			
128	Nguyễn Quang Thịnh			X			
129	Nguyễn Quang Anh			X			
130	Phan Thanh Hoàng			X			
131	Đỗ Thị Nga			X			
132	Nguyễn Mạnh Hà			X			
133	Phạm Công Phúc			X			
Tổng của khối ngành V		7	1	26	89	10	
IV	Khối ngành VII						
1	Lương Văn Nhân					X	
2	Triệu Thị Kiều Dung					X	
3	Nguyễn Thị Tuyết				X		
4	Trần Thị Thu Hương				X		
5	Nhan Thị Thủy				X		
6	Phạm Thị Phương Thi				X		
7	Đặng Thị Thanh Trân				X		
8	Hà Thúc Nhật Nguyên				X		
9	Trần Thị Thơm				X		
10	Huỳnh Thị Mỹ Dung				X		
11	Khắc Thị Ngọc Thương				X		
12	Bạch Quốc Hưng				X		
13	Nguyễn Trần Lan Chi				X		
14	Ngô Đình Lộc				X		

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú	
		PGS	GS	Dạ học	Thạc sĩ	Tiến sĩ		
15	Huỳnh Thị Minh Hiền				X			
16	Phạm Chu Uyên				X			
17	Nguyễn Thị Phương Anh				X			
18	Nguyễn Thị Vy Hương				X			
19	Nguyễn Thị Mai Khôi				X			
20	Phan Kiều Hạnh				X			
21	Nguyễn Thị Thu Thanh				X			
22	Vũ Nguyễn Hương Trà				X			
23	Lê Tấn Ngọc							
24	Lê Thị Ánh Trinh			X				
25	Nguyễn Ngọc Hương Sen			X				
Tổng của khối ngành VII								
V	GV các môn học chung			3	20	2		
1	Nguyễn Tư Đơn							
2	Đào Thị Quang Hiền					X		
3	Lê Xuân Hòa				X			
4	Hồ Thị Luận				X			
5	Vũ Hứa Hạnh Nguyên				X			
6	Triệu Thị Vy Vy				X			
7	Hồ Thị Dạ Thảo				X			
8	Lương Thị Thanh Thanh				X			
9	Trần Thị Ngọc Thương				X			
10	Nguyễn Thị Phương Ly				X			
11	Phạm Nguyễn				X			
12	Lưu Hoàng Tuấn				X			
13	Nguyễn Sanh Châu				X			
14	Ngô Thị Thu Trang				X			
15	Phan Trọng Toàn				X			
16	Nguyễn Thị Liệu				X			
17	Cao Xuân Tĩnh				X			
18	Phạm Văn Tiến			X				
19	Bùi Văn Long			X				
20	Nguyễn Đức Thanh			X				
21	Lê Anh Hải			X				
22	Trần Thị Thủy Liên			X				
Tổng GV các môn học chung								
Tổng cộng				7	1	44	182	18

Bảng 9: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

TT	Khối ngành	Chức danh		Trình độ			Ghi chú
		PGS	GS	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
I	Khối ngành II						
1	Dương Tuấn Lộc				X		
2	Nguyễn Thiện Đức				X		
	Tổng của khối ngành II				2		
II	Khối ngành III						
1	Lê Văn Thao					X	
2	Lê Đình Quang Phúc				X		
3	Nguyễn Bá Thế				X		
4	Đặng Văn Mỹ	X					
5	Trương Sỹ Quý					X	
6	Đông Xuân Đàm					X	
7	Nguyễn Thị Thống Nhất					X	
8	Lê Tấn Thanh Tùng				X		
	Tổng của khối ngành III	1			3	4	
III	Khối ngành V						
1	Võ Thị Thu Thùy					X	
2	Nguyễn Văn Mỹ					X	
3	Nguyễn Hoàng Mai					X	
4	Trương Ngọc Châu					X	
5	Giang Ngọc Huân					X	
6	Đình Anh Tuấn				X		
7	Trần Văn Bình				X		
8	Phạm Thị Ngân				X		
9	Nguyễn Xuân Phúc				X		
10	Nguyễn Thị Xuân Lộc				X		
11	Đoàn Duy Bình				X		
12	Bùi Thanh Tín				X		
13	Lê Đức Phúc				X		
14	Lương Khắc Chính				X		
15	Trần Văn Hoàng				X		
16	Trần Ngọc Vinh				X		
17	Nguyễn Công Minh				X		
18	Lưu Hoàng Long				X		
19	Hà Trương				X		
20	Phạm Minh Thắng				X		
21	Đặng Công Phước				X		
22	Nguyễn Ngọc Bình				X		
23	Nguyễn Ngọc Vũ				X		
24	Trần Quốc Đạt				X		
25	Nguyễn Đăng Thạch				X		
26	Nguyễn Thị Kim Loan				X		
27	Bùi Tấn Lợi				X		
28	Phan Chí Tùng				X		
	Tổng của khối ngành V	0	0	0	23	5	
IV	Khối ngành VII						
1	Nguyễn Ngọc Chính		X				
2	Nguyễn Hồng Thanh					X	
3	Hoàng Thị Thảo Miên					X	
4	Nguyễn Trúc Thuyền					X	
5	Dương Thị Quỳnh Hương				X		
6	Lê Thị Nguyễn Hoàng				X		

7	Trần Hữu Thuận					X							
8	Nguyễn Thị Hương Trà					X							
9	Nguyễn Thị Như Quỳnh					X							
10	Trần Thị Thanh Thảo					X							
11	Trần Thị Thùy Hương					X							
12	Trịnh Quỳnh Đông Nghi					X							
13	Tạ Thị Toàn					X							
14	Đinh Thị Thùy					X							
15	Đỗ Thị Mỹ Linh					X							
16	Hồ Phước Ngọc Tuyền					X							
17	Nguyễn Ngọc Nam					X							
18	Trần Nguyễn Ngọc Hương					X							
19	Trần Kim Dung					X							
20	Đoàn Thị Dung					X							
Tổng của khối ngành VII		1	0	0	0	16	3						
Tổng cộng		2	0	0	0	44	12						

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Bảng 10: TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2016

Khối ngành	Chi tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS Trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng			
	ĐH	CD SP	TC SP	ĐH	CD SP	TC SP	ĐH	CD SP	TC SP	ĐH	CD SP	TC SP	
Khối ngành													
Khối ngành II	70			65			43			43			
Khối ngành III	220			73			59			52			
Khối ngành IV	0			0			0			0			
Khối ngành V	1400			1274			806			676			
Khối ngành VI	0			0			0			0			
Khối ngành VII	30			12			9			9			
Tổng	1720			1424			917			780			

6. Tài chính

- Nguồn thu hợp pháp/năm của trường (năm 2017): 65.507.344.434 đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (năm 2017): 9.127.000 đồng/SV/năm.

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 5 năm 2018



TS. KTS. Phạm Anh Tuấn